



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 72

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 Ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 Ngày 23 tháng 6 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Lê Thị Băng Tâm Bà Mai Kiều Liên Ông Lee Meng Tat Ông Nguyễn Hồng Hiền Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Lê Thành Liêm Ông Michael Chye Hin Fah Ông Nguyễn Bá Dương Ông Đỗ Lê Hùng Ông Lê Song Lai Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017)
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Bùi Thị Hương Ông Mai Hoài Anh Ông Lê Thành Liêm Ông Phan Minh Tiên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại Giám đốc Điều hành Kinh doanh Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Tiếp thị Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Dự án Giám đốc Điều hành Sản xuất Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Trụ sở đăng ký	10 Tân Trào, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 6 đến trang 72, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

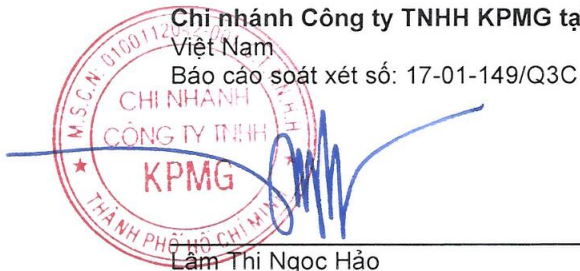


Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-149/Q3C



Lâm Thị Ngọc Hảo

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.889.319.053.176	18.673.827.685.789
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	668.414.723.359	655.423.095.436
Tiền	111		628.414.723.359	599.923.095.436
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	55.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.791.941.947.414	10.453.749.313.471
Chứng khoán kinh doanh	121	VI.4(a)	443.132.032.925	443.132.521.486
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.4(c)	(500.409.344)	(500.629.886)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.4(b)	9.349.310.323.833	10.011.117.421.871
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.629.352.818.459	2.866.683.958.798
Phải thu khách hàng	131	VI.2	3.669.949.297.662	2.191.348.458.582
Trả trước cho người bán	132		576.988.178.408	288.808.403.942
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	390.893.422.034	390.619.273.181
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.3(c)	(8.531.992.975)	(4.168.573.420)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		53.913.330	76.396.513
Hàng tồn kho	140	VI.5	3.674.548.797.478	4.521.766.382.352
Hàng tồn kho	141		3.676.257.389.070	4.538.439.873.598
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.708.591.592)	(16.673.491.246)
Tài sản ngắn hạn khác	150		125.060.766.466	176.204.935.732
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11(a)	55.525.383.257	59.288.353.847
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69.495.374.994	116.835.557.323
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		40.008.215	81.024.562

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		12.706.395.888.018	10.704.828.639.675
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.620.553.950	21.855.008.176
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		3.944.320.000	7.245.908.762
Phải thu dài hạn khác	216		14.676.233.950	14.609.099.414
Tài sản cố định	220		8.273.741.711.305	8.321.053.086.713
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	7.967.325.768.346	7.916.322.992.944
Nguyên giá	222		15.015.187.195.965	14.257.738.667.127
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.047.861.427.619)	(6.341.415.674.183)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	306.415.942.959	404.730.093.769
Nguyên giá	228		453.307.712.601	557.891.027.713
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.891.769.642)	(153.160.933.944)
Bất động sản đầu tư	230	VI.10	105.448.300.706	136.973.382.326
Nguyên giá	231		152.105.529.077	179.678.050.557
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(46.657.228.371)	(42.704.668.231)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.106.277.752.784	993.111.642.018
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.6	165.960.237.343	127.671.589.409
Xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	1.940.317.515.441	865.440.052.609
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.467.781.453.604	613.806.560.199
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	VI.4(c)	463.893.050.588	419.909.385.728
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	VI.4(c)	11.387.116.240	11.387.476.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	VI.4(c)	(7.498.713.224)	(7.490.301.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.4(b)	1.000.000.000.000	190.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		734.526.115.669	618.028.960.243
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11(b)	595.535.113.215	459.395.057.029
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.12(a)	28.779.355.439	34.650.812.752
Lợi thế thương mại	269	VI.13	110.211.647.015	123.983.090.462
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31.595.714.941.194	29.378.656.325.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.567.098.172.016	6.972.707.036.879
Nợ ngắn hạn	310		7.089.478.813.206	6.457.497.982.894
Phải trả người bán	311	VI.14	3.337.496.477.286	2.561.910.262.979
Người mua trả tiền trước	312		27.555.730.892	35.951.866.026
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	VI.16	974.697.066.191	255.510.130.860
Phải trả người lao động	314		168.273.795.209	192.349.429.102
Chi phí phải trả	315	VI.17	1.237.142.978.721	1.025.974.683.705
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366.475.152	3.360.079.979
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	609.166.138.282	592.099.957.922
Vay ngắn hạn	320	VI.15(a)	219.632.623.984	1.332.666.200.200
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.572.766.430	889.995.571
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	VI.19	509.574.761.059	456.785.376.550
Nợ dài hạn	330		477.619.358.810	515.209.053.985
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.663.272.218	1.663.272.218
Phải trả dài hạn khác	337		17.207.908.808	589.208.918
Vay dài hạn	338	VI.15(b)	298.014.000.449	326.970.398.182
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12(b)	63.859.200.919	90.025.589.500
Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.20	96.874.976.416	95.960.585.167
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		24.028.616.769.178	22.405.949.288.585
Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	24.028.616.769.178	22.405.949.288.585
Vốn cổ phần	411	VI.22	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		260.699.620.761	260.699.620.761
Cổ phiếu quỹ	415		(5.707.262.320)	(1.176.335.920)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		16.558.133.402	5.654.693.453
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.677.315.588.821	1.797.019.925.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.547.207.726.316	5.591.831.510.779
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.658.671.793.099	2.928.776.175.324
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		3.888.535.933.217	2.663.055.335.455
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.008.672.198	237.385.583.924
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31.595.714.941.194	29.378.656.325.464

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn chín tháng kết thúc	
		30/9/2017 VND	30/9/2016 VND (Trình bày lại)	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND (Trình bày lại)
01	VII.1	13.308.557.627.263	12.265.677.025.262	38.769.861.256.746	35.126.735.573.904
02	VII.1	15.479.806.923	60.987.314.032	79.153.528.777	140.006.923.136
10	VII.1	13.293.077.820.340	12.204.689.711.230	38.690.707.727.969	34.986.728.650.768
11	VII.2	7.022.778.495.998	6.419.875.858.486	20.060.435.200.211	18.131.317.696.420
20		6.270.299.324.342	5.784.813.852.744	18.630.272.527.758	16.855.410.954.348
21	VII.3	213.488.861.058	169.271.935.716	618.129.556.466	528.427.559.319
22	VII.4	17.833.795.652	19.549.972.161	74.551.668.420	68.748.289.839
23		7.006.245.652	9.907.013.298	24.423.351.945	26.925.205.130
24	VI.4(c)	8.393.748.492	(6.603.893.345)	43.983.664.860	22.748.784.675
25	VII.7	2.980.515.590.409	2.603.155.583.287	8.336.530.586.026	7.566.262.878.759
26	VII.8	265.435.950.848	276.732.260.276	739.374.918.033	756.848.766.457
30		3.228.396.596.983	3.048.044.079.391	10.141.928.576.605	9.014.727.363.287
31	VII.5	65.331.706.324	27.844.184.416	152.318.587.974	87.663.090.639
32	VII.6	70.713.968.872	31.014.955.634	151.122.820.398	68.933.814.397
40		(5.382.262.548)	(3.170.771.218)	1.195.767.576	18.729.276.242

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2017 VND	30/9/2016 VND (Trình bày lại)	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.223.014.334.435	3.044.873.308.173	10.143.124.344.181	9.033.456.639.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	528.097.208.664	498.604.148.841	1.614.507.035.481	1.505.288.593.901
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	(2.150.517.050)	(3.145.819.201)	(20.243.757.773)	(7.374.484.837)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.697.067.642.821	2.549.414.978.533	8.548.861.066.473	7.535.542.530.465
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.693.903.760.050	2.548.780.232.660	8.551.052.428.884	7.521.365.290.221
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		3.163.882.771	634.745.873	(2.191.362.411)	14.177.240.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	1.669	1.580	5.285	4.697

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.143.124.344.181	9.033.456.639.529
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		938.574.020.605	884.938.181.947
Các khoản dự phòng	03		1.028.429.433	14.981.084.805
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.721.828.969	1.102.663.057
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang	05		14.878.546.977	11.829.437.004
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05		(577.877.379.469)	(490.446.032.083)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05		(43.983.664.860)	(22.748.784.675)
Phân bổ lợi thế thương mại	05		13.771.443.447	13.771.443.447
Chi phí lãi vay	06	VII.4	24.423.351.945	26.925.205.130
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.518.660.921.228	9.473.809.838.161
Biến động các khoản phải thu	09		(1.479.453.410.876)	(867.050.190.094)
Biến động hàng tồn kho	10		594.216.586.504	(307.666.248.830)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		853.978.799.520	36.147.041.674
Biến động chi phí trả trước	12		(6.871.314.293)	99.963.203.617
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	11.421.007.510
Tiền lãi vay đã trả	14		(45.505.972.046)	(27.843.826.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.16	(1.050.966.577.893)	(1.074.774.499.334)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(828.743.312.259)	(787.791.736.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		8.555.315.719.885	6.556.214.589.346

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.658.120.893.710)	(577.787.486.147)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		70.737.916.909	35.334.730.558
Tiền (chi cho)/thu từ tiền gửi có kỳ hạn	23		(448.247.034.757)	68.402.720.000
Tiền chi cho vay	23		-	(2.085.033.711)
Tiền thu hồi cho vay	24		3.301.588.762	-
Tiền thu hồi từ việc bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000.000)	(8.100.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		507.813.990.008	453.709.767.435
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.324.514.432.788)	(30.525.301.865)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	354.965.040.720
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32		(4.530.926.400)	(111.500.320)
Tiền chi mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số trong công ty con	32		(276.417.487.058)	(68.145.358.429)
Tiền thu từ đi vay	33	VI.15	1.975.347.162.637	3.278.170.226.506
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.15	(3.117.164.547.167)	(3.436.895.357.159)
Tiền chi trả cổ tức	36		(5.805.802.908.782)	(7.238.478.492.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(7.228.568.706.770)	(7.110.495.440.682)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

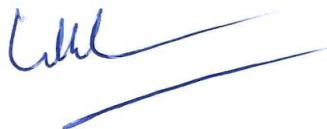
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.232.580.327	(584.806.153.201)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		655.423.095.436	1.358.682.600.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(293.183.925)	(535.480.768)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	62		11.052.231.521	(768.874.197)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	VI.1	668.414.723.359	772.572.092.518

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhe.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006 : Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010 : Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010 : Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore cấp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 18/9/2012: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Ngày 21/10/2013 : Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holdings Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holdings Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnompenh, Campuchia với tỷ lệ 51%.
- Ngày 30/5/2014: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn.
- Ngày 24/2/2014: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế.
- Ngày 19/5/2016: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm ba (03) triệu đô la Mỹ vào Driftwood Dairy Holdings Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holdings Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 19/1/2017: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Vinamilk). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ 1 ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. (“Angkormilk”). Theo đó vốn đầu tư của Vinamilk tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có 5 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2017: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
• Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%
• Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa (*)	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	96,11%
• Driftwood Dairy Holdings Corporation	Số 10724, đường Lower Azusa và El Monte Boulevards Intersection, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%
• Angkor Dairy Products Co., Ltd. (**)	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%
• Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%

(*) Vào tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu còn lại trong công ty con này. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.

(**) Vào tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 49% vốn chủ sở hữu trong Angkor Dairy Products Co., Ltd. để tăng tỷ lệ sở hữu công ty con này lên 100%.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
• Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%
• Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	18,00%
• Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, đường DE6, KCN Mỹ Phước 3, phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất nguyên liệu sữa	14,71%

(c) Đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184186188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có 7.255 nhân viên (1/1/2017: 6.981 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 6 năm.

(c) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh, ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 – 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

17. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

(i) Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

(iv) Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(b) Nợ phải trả tài chính

(i) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

19. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

25. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ Công ty. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

26. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

28. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tiểu ban Kiểm toán của Công ty giám sát Ban Điều hành trong việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

2. Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của Tập đoàn không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(a)	666.483.152.705	654.067.652.192
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(b)	10.349.310.323.833	10.201.117.421.871
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(c)	4.053.280.926.331	2.567.862.867.313
		15.069.074.402.869	13.423.047.941.376

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017.

(c) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Ban Điều hành. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chi có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện thanh toán trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn sẽ lập dự phòng phải thu khó đòi để phản ánh tổn thất ước tính đối với phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng phải thu này là khoản lỗ cụ thể liên quan đến tổn thất đáng kể cụ thể đối với từng khách hàng và tổn thất tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Tổn thất tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về việc thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	103.275.465.219	81.855.992.649
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	15.337.652.491	13.755.346.112
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	536.715.598	3.781.593.648
Quá hạn trên 90 ngày	7.146.707.743	778.939.970
	126.296.541.051	100.171.872.379

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.168.573.420	3.211.964.123
Tăng dự phòng trong kỳ	5.106.009.908	1.996.819.567
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(741.347.057)	(1.359.118.985)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(1.243.296)	(25.092.790)
Số dư cuối kỳ	8.531.992.975	3.824.571.915

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán	3.337.496.477.286	3.337.496.477.286	3.337.496.477.286	-	-	-
Phải trả người lao động	168.273.795.209	168.273.795.209	168.273.795.209	-	-	-
Chi phí phải trả	1.237.142.978.721	1.237.142.978.721	1.237.142.978.721	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	609.166.138.282	609.166.138.282	609.166.138.282	-	-	-
Vay ngắn hạn	219.632.623.984	225.674.350.190	225.674.350.190	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	17.207.908.808	17.207.908.808	-	17.207.908.808	-	-
Vay dài hạn	298.014.000.449	313.267.216.000	9.613.753.000	64.657.424.000	238.996.039.000	-
	5.886.933.922.739	5.908.228.864.496	5.587.367.492.688	81.865.332.808	238.996.039.000	-

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán	2.561.910.262.979	2.561.910.262.979	2.561.910.262.979	-	-	-
Phải trả người lao động	192.349.429.102	192.349.429.102	192.349.429.102	-	-	-
Chi phí phải trả	1.025.974.683.705	1.025.974.683.705	1.025.974.683.705	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	592.099.957.922	592.099.957.922	592.099.957.922	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.332.666.200.200	1.344.537.512.722	1.344.537.512.722	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	589.208.918	589.208.918	-	589.208.918	-	-
Vay dài hạn	326.970.398.182	364.085.654.849	15.584.306.667	8.612.380.000	330.718.570.000	9.170.398.182
	6.032.560.141.008	6.081.546.710.197	5.732.456.153.097	9.201.588.918	330.718.570.000	9.170.398.182

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2017		1/1/2017	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.896.875,71	1.009,29	793.766,71	797,30
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	19.479.156,00	4.386,00	23.235.629,42	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(32.271.815,13)	(4.833.254,48)	(27.364.039,68)	(1.007.931,67)
	(8.895.783,42)	(4.827.859,19)	(3.334.643,55)	(1.007.134,37)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/9/2017		1/1/2017	
	VND		VND	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
1 USD	22.690	22.760	22.700	22.790
1 EUR	26.646	26.916	23.847	24.182

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

Ảnh hưởng đến
lợi nhuận thuần
sau thuế
VND

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

USD (yếu đi 1%)

1.632.807.475

EUR (mạnh thêm 12%)

(12.475.019.010)

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

USD (mạnh thêm 1%)

(625.273.376)

EUR (yếu đi 2%)

389.676.647

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(b) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(c) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong 2 năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.159.310.323.833	10.159.310.323.833	9.711.117.421.871	9.711.117.421.871
- Trái phiếu doanh nghiệp	190.000.000.000	(**)	490.000.000.000	(**)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	666.483.152.705	666.483.152.705	654.067.652.192	654.067.652.192
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.053.280.926.331	4.053.280.926.331	2.567.862.867.313	2.567.862.867.313
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	1.107.433.809	607.067.665	1.107.921.870	607.335.784
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	24.599.116	24.599.116	24.599.616	24.599.616
- Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	442.000.000.000	442.000.000.000	442.000.000.000
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	10.270.276.240	(**)	10.270.276.240	(**)
- Đầu tư dài hạn khác	1.116.840.000	(**)	1.117.200.000	(**)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác	5.886.933.922.739	5.886.933.922.739	6.032.560.141.008	6.032.560.141.008

(*) Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn.

(**) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.931.570.654	1.355.443.244
Tiền gửi ngân hàng	626.468.888.636	598.566.823.415
Tiền đang chuyển	14.264.069	828.777
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	55.500.000.000
	668.414.723.359	655.423.095.436
	668.414.723.359	655.423.095.436

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	294.655.902.330	429.110.901.892
Các khách hàng khác	3.375.293.395.332	1.762.237.556.690
	3.669.949.297.662	2.191.348.458.582
	3.669.949.297.662	2.191.348.458.582

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	27.250.000	136.184.400
	27.250.000	136.184.400
	27.250.000	136.184.400

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	356.040.219.028	269.061.980.250
Lãi trái phiếu	680.876.712	17.595.726.029
Phải thu người lao động	3.633.605.960	809.687.030
Tạm ứng cho nhân viên	2.823.697.819	3.185.564.959
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	1.187.893.613	9.449.358.271
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	54.797.825.720
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	11.193.050.560	27.796.047.217
Phải thu khác	15.334.078.342	7.923.083.705
	390.893.422.034	390.619.273.181

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá trị ghi sổ VND	30/9/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Khác	1.132.032.925	631.666.781	(500.409.344)	1.132.521.486	631.935.400	(500.629.886)
	443.132.032.925	442.631.666.781	(500.409.344)	443.132.521.486	442.631.935.400	(500.629.886)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh VI.18). Giá trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh giá trị dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		9.159.310.323.833	9.711.117.421.871
▪ trái phiếu doanh nghiệp	(*)	190.000.000.000	300.000.000.000
		9.349.310.323.833	10.011.117.421.871
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		1.000.000.000.000	-
▪ trái phiếu doanh nghiệp	(*)	-	190.000.000.000
		1.000.000.000.000	190.000.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 36 tháng kể từ ngày mua. Các trái phiếu không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm từ 8,075% đến 8,175% (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: từ 7,5% đến 8,075%) và đáo hạn vào tháng 9 năm 2018.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	30/9/2017			1/1/2017			
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Các công ty liên kết								
▪ Miraka Limited	22,81%	369.477.508.281	(*)	-	22,81%	338.642.990.088	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (**)	14,71%	83.597.823.957	(*)	-	14,71%	72.902.360.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS (**)	18,00%	10.817.718.350	(*)	-	18,00%	8.364.035.008	(*)	-
		<u>463.893.050.588</u>		<u>-</u>		<u>419.909.385.728</u>		<u>-</u>
Khác								
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2)		10.270.276.240	(*)	(7.498.713.224)		10.270.276.240	(*)	(7.490.301.769)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
▪ Khác		816.840.000	(*)	-		817.200.000	(*)	-
		<u>11.387.116.240</u>		<u>(7.498.713.224)</u>		<u>11.387.476.240</u>		<u>(7.490.301.769)</u>
		<u>475.280.166.828</u>		<u>(7.498.713.224)</u>		<u>431.296.861.968</u>		<u>(7.490.301.769)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn và các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	419.909.385.728	397.130.670.931
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	43.983.664.860	22.748.784.675
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	463.893.050.588	419.351.451.846
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	500.629.886	72.195.440.247
Hoàn nhập	-	(260.762.300)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(71.439.561.606)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(220.542)	(3.969.752)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	500.409.344	491.146.589
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.490.301.769	4.740.126.948
Tăng dự phòng trong kỳ	8.411.455	2.747.371.002
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.498.713.224	7.487.497.950
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	415.457.462.758	-	634.956.689.982	-
Nguyên vật liệu	2.198.782.540.889	(1.440.102.874)	2.533.783.474.836	(7.137.697.729)
Công cụ và dụng cụ	18.664.481.614	-	17.581.053.761	-
Sản phẩm dở dang	209.752.425.148	-	54.226.522.481	-
Thành phẩm	795.891.228.005	(268.488.718)	1.202.995.232.465	(9.535.793.517)
Hàng hóa	34.112.120.556	-	90.105.103.241	-
Hàng gửi đi bán	3.597.130.100	-	4.791.796.832	-
	3.676.257.389.070	(1.708.591.592)	4.538.439.873.598	(16.673.491.246)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	16.673.491.246	17.274.104.181
Tăng dự phòng trong kỳ	2.903.264.929	6.637.751.646
Hoàn nhập	(9.278.181.692)	(6.461.737.190)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(8.589.982.891)	(7.558.605.143)
Số dư cuối kỳ	1.708.591.592	9.891.513.494

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi đạt giai đoạn mười sáu tháng, là khi các con bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	865.440.052.609	761.285.112.786
Tăng trong kỳ	1.794.854.121.648	559.567.996.982
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(689.664.741.427)	(556.611.196.963)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.970.211.600)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(2.243.657.536)	(334.159.013)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(23.720.179.130)	(22.845.115.061)
Thanh lý	(1.326.909.600)	(2.393.859.139)
Giảm khác	(1.058.897.104)	(15.843.612.851)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	7.937.581	(84.551.616)
Số dư cuối kỳ	1.940.317.515.441	722.740.615.125

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trang trại bò sữa Tây Ninh	296.306.508.507	233.475.427.576
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Việt Nam	26.077.825.889	179.888.609.336
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Nghệ An	305.296.606.934	43.673.643.408
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	248.758.875.111	30.025.233.724
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Đà Nẵng	124.169.011.057	-
Máy móc thiết bị – Nhà máy Nước giải khát	301.294.771.905	-
Dự án Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	281.233.373.387	102.020.948.231
Khác	357.180.542.651	306.381.424.058
Tổng cộng	1.940.317.515.441	865.440.052.609

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	3.007.241.465.794	9.191.877.230.900	846.918.883.799	517.689.874.335	605.814.584.799	88.196.627.500	14.257.738.667.127
Tăng trong kỳ	5.165.511.394	100.269.568.505	50.460.505.358	16.920.611.784	-	385.560.000	173.201.757.041
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	133.929.467.307	496.456.916.195	47.915.851.619	4.417.092.672	-	6.945.413.634	689.664.741.427
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	223.130.917.688	-	223.130.917.688
Phân loại lại	-	15.582.604.823	-	(14.961.156.953)	-	(621.447.870)	-
Thanh lý	(579.263.833)	(131.776.773.869)	(12.955.379.210)	(1.906.525.076)	(100.317.824.034)	-	(247.535.766.022)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	(80.333.860.471)	(80.333.860.471)
Giảm khác	-	(325.046.182)	-	48.000.000	-	-	(277.046.182)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(18.064.949)	(290.746.650)	(45.304.222)	7.486.090	-	(55.584.912)	(402.214.643)
Số dư cuối kỳ	3.145.739.115.713	9.671.793.753.722	932.294.557.344	522.215.382.852	728.627.678.453	14.516.707.881	15.015.187.195.965
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	741.036.482.817	4.616.175.131.644	380.716.907.457	361.670.334.825	171.989.165.477	69.827.651.963	6.341.415.674.183
Khấu hao trong kỳ	122.769.827.267	616.521.217.548	62.093.249.483	41.830.634.974	78.718.733.751	309.318.899	922.242.981.922
Phân loại lại	36.372.757	8.703.875.826	-	(8.487.708.216)	-	(252.540.367)	-
Thanh lý	(319.384.320)	(84.738.275.846)	(12.419.874.924)	(1.900.837.576)	(47.318.717.048)	-	(146.697.089.714)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	(68.894.478.072)	(68.894.478.072)
Giảm khác	-	(400.000)	-	400.000	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.988.893)	(149.347.556)	(17.803.171)	11.140.291	-	(45.661.371)	(205.660.700)
Số dư cuối kỳ	863.519.309.628	5.156.512.201.616	430.372.478.845	393.123.964.298	203.389.182.180	944.291.052	7.047.861.427.619
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	2.266.204.982.977	4.575.702.099.256	466.201.976.342	156.019.539.510	433.825.419.322	18.368.975.537	7.916.322.992.944
Số dư cuối kỳ	2.282.219.806.085	4.515.281.552.106	501.922.078.499	129.091.418.554	525.238.496.273	13.572.416.829	7.967.325.768.346

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.570.942.305.828 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 1.666.304.535.994 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	375.681.235.405	132.950.792.308	49.259.000.000	557.891.027.713
Tăng trong kỳ	-	2.485.814.733	-	2.485.814.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.970.211.600	-	1.970.211.600
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(108.924.684.515)	-	-	(108.924.684.515)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(92.147.130)	(809.800)	(21.700.000)	(114.656.930)
Số dư cuối kỳ	266.664.403.760	137.406.008.841	49.237.300.000	453.307.712.601
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	28.721.931.735	91.070.002.209	33.369.000.000	153.160.933.944
Khấu hao trong kỳ	1.452.329.128	10.859.452.234	-	12.311.781.362
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.566.191.677)	-	-	(18.566.191.677)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(53.987)	(14.700.000)	(14.753.987)
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	101.929.400.456	33.354.300.000	146.891.769.642
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	346.959.303.670	41.880.790.099	15.890.000.000	404.730.093.769
Số dư cuối kỳ	255.056.334.574	35.476.608.385	15.883.000.000	306.415.942.959

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 54.712.304.675 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 48.086.488.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	90.989.593.826	179.678.050.557
Thanh lý	(27.489.150.000)	-	(83.371.480)	(27.572.521.480)
Số dư cuối kỳ	54.735.088.170	6.464.218.561	90.906.222.346	152.105.529.077
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.645.189.674	4.575.569.937	35.483.908.620	42.704.668.231
Khấu hao trong kỳ	595.167.678	458.523.009	2.965.566.635	4.019.257.322
Thanh lý	-	-	(66.697.182)	(66.697.182)
Số dư cuối kỳ	3.240.357.352	5.034.092.946	38.382.778.073	46.657.228.371
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	79.579.048.496	1.888.648.624	55.505.685.206	136.973.382.326
Số dư cuối kỳ	51.494.730.818	1.430.125.615	52.523.444.273	105.448.300.706

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 7.892.173.774 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	10.872.467.174	5.166.842.293
Chi phí quảng cáo trả trước	3.181.804.152	5.746.426.437
Chi phí bảo trì máy	2.547.151.918	2.628.565.218
Chi phí thuê hoạt động trả trước	5.244.390.312	7.007.482.846
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	11.254.664.507	22.178.505.168
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	5.211.417.456	2.809.598.781
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.213.487.738	13.750.933.104
	55.525.383.257	59.288.353.847

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	233.057.352.676	183.921.289.004	42.416.415.349	459.395.057.029
Tăng trong kỳ	2.246.709.903	125.210.732.843	23.707.859.638	151.165.302.384
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	11.439.382.399	-	11.439.382.399
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	90.358.492.838	-	-	90.358.492.838
Phân bổ trong kỳ	(5.598.853.179)	(86.683.836.976)	(23.536.336.260)	(115.819.026.415)
Giảm khác	(86.350.498)	(991.811.948)	86.350.498	(991.811.948)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(15.072.187)	3.802.571	(1.013.456)	(12.283.072)
	319.962.279.553	232.899.557.893	42.673.275.769	595.535.113.215

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	339.264.699	-
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	28.440.639.114	35.072.880.406
		28.779.903.813	35.072.880.406
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	(548.374)	(422.067.654)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		28.779.355.439	34.650.812.752

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất (*)	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Phải thu khách hàng	40%	1.444.377.330	2.354.816.280
Hàng tồn kho	40%	1.333.990.480	1.170.465.209
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40%	50.260.641.690	45.796.087.384
Chi phí phải trả	19% - 40%	7.192.747.244	6.138.857.752
Khác	40%	5.341.203.310	503.308.941
		65.572.960.054	55.963.535.566
Dự phòng định giá	40%	-	(42.225.681.578)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		65.572.960.054	13.737.853.988
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản cố định	40%	(113.154.008.950)	(103.616.162.711)
Khác	19% - 40%	(16.278.152.023)	(147.280.777)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(129.432.160.973)	(103.763.443.488)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(63.859.200.919)	(90.025.589.500)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holdings Corporation, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia và Angkor Dairy Products Co., Ltd, các công ty con này được thành lập và hoạt động lần lượt tại Mỹ, Ba Lan và Campuchia.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	123.983.090.462	142.345.015.058
Phân bổ trong kỳ	(13.771.443.447)	(13.771.443.447)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	110.211.647.015	128.573.571.611
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	533.734.213.953	533.734.213.953	150.053.638.178	150.053.638.178
Các nhà cung cấp khác	2.803.762.263.333	2.803.762.263.333	2.411.856.624.801	2.411.856.624.801
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.337.496.477.286	3.337.496.477.286	2.561.910.262.979	2.561.910.262.979
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	21.890.207.660	8.760.950.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/9/2017 VND
Vay ngắn hạn	1.287.266.200.200	3.175.180.523.778	(4.293.864.010.576)	(2.589.418)	168.580.123.984
Vay dài hạn đến hạn trả	45.400.000.000	28.350.000.000	(22.680.000.000)	(17.500.000)	51.052.500.000
	1.332.666.200.200	3.203.530.523.778	(4.316.544.010.576)	(20.089.418)	219.632.623.984

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		VND	4,90%	-	1.100.000.000.000
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		VND	4,90%	-	100.000.000.000
Wells Fargo	(i)	USD	3,584%	168.580.123.984	87.266.200.200
				168.580.123.984	1.287.266.200.200

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 295.124 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (1/1/2017: 169.897 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2017 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/9/2017 VND
Vay dài hạn	372.370.398.182	166.638.858	(23.300.536.591)	(170.000.000)	349.066.500.449
Vay dài hạn đến hạn trả	(45.400.000.000)	(28.350.000.000)	22.680.000.000	17.500.000	(51.052.500.000)
	326.970.398.182	(28.183.361.142)	(620.536.591)	(152.500.000)	298.014.000.449

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	(i)	USD	3,04%	2020	340.350.000.000	363.200.000.000
Các cá nhân	(ii)	VND	Không	2039	8.716.500.449	9.170.398.182
					349.066.500.449	372.370.398.182

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng ký quỹ dài hạn và tài sản cố định có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 82.977 triệu VND (1/1/2017: 76.500 triệu VND) và 401.318 triệu VND (1/1/2017: 424.927 triệu VND).

(ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2017	Phải nộp	Đã nộp	Chênh lệch	30/9/2017
	VND	VND	VND	quy đổi	VND
				tiền tệ	
				VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	60.756.044.852	1.676.889.528.114	(1.549.774.279.047)	475.281	187.871.769.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.771.741.111	1.614.507.035.481	(1.050.966.577.893)	346.051	738.312.544.750
Thuế thu nhập cá nhân	14.917.198.239	197.500.926.933	(184.269.244.962)	14.138	28.148.894.348
Thuế nhập khẩu	1.974.408.062	97.495.596.151	(87.700.296.264)	(37.122)	11.769.670.827
Thuế khác	3.090.738.596	43.264.411.468	(37.760.389.684)	(573.314)	8.594.187.066
	255.510.130.860	3.629.657.498.147	(2.910.470.787.850)	225.034	974.697.066.191

17. Chi phí phải trả

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	566.706.789.673	584.298.882.216
Chi phí quảng cáo	396.157.925.865	170.814.940.905
Chi phí vận chuyển	74.912.721.827	77.412.131.182
Chi phí bảo trì và sửa chữa	44.934.556.305	11.769.500.442
Chi phí nhiên liệu	12.527.314.449	13.959.796.579
Chi phí nhân công thuê ngoài	44.754.519.019	62.494.315.062
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	11.257.277.729	922.786.364
Chi phí lãi vay	-	21.082.620.101
Chi phí phải trả khác	85.891.873.854	83.219.710.854
	1.237.142.978.721	1.025.974.683.705

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	5.709.438.590	728.779.914
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	83.294.108.274	71.249.658.216
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	37.739.225.999	8.189.608.390
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Cổ tức phải trả	-	4.003.285.748
Thuế nhập khẩu phải nộp	22.418.583.251	42.613.702.494
Khác	11.997.363.013	17.307.504.005
	609.166.138.282	592.099.957.922

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh VI.4(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	456.785.376.550	405.464.362.576
Trích quỹ trong kỳ	880.295.663.232	745.075.406.181
Sử dụng quỹ trong kỳ	(827.506.278.723)	(787.080.838.627)
	509.574.761.059	363.458.930.130

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	95.960.585.167	87.325.705.000
Tăng dự phòng trong kỳ	2.288.924.832	10.321.642.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.374.533.583)	(1.247.212.663)
Số dư cuối kỳ	96.874.976.416	96.400.134.417

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585
Phát hành cổ phiếu	2.507.912.360.000	260.699.620.761	5.388.109.959	-	(2.419.035.050.000)	-	-	354.965.040.720
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(111.500.320)	-	-	-	-	(111.500.320)
Mua lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(62.222.774.840)	(5.922.583.589)	(68.145.358.429)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.521.365.290.221	14.177.240.244	7.535.542.530.465
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	745.178.971.562	(745.178.971.562)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(745.075.406.404)	-	(745.075.406.404)
Cô tức (Thuyết minh VI.23)	-	-	-	-	-	(7.238.478.492.000)	(4.003.285.748)	(7.242.481.777.748)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(2.121.465.023)	-	-	(1.673.968.976)	(3.795.433.999)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(111.500.320)	6.208.134.299	1.617.351.151.535	4.122.205.218.497	233.926.927.098	20.754.813.841.870
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.064.835.600)	-	-	-	-	(1.064.835.600)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.828.963.840.163	(676.593.137)	1.828.287.247.026
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	179.668.774.053	(179.668.774.053)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(179.668.773.828)	-	(179.668.773.828)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(553.440.846)	-	-	4.135.249.963	3.581.809.117
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	5.654.693.453	1.797.019.925.588	5.591.831.510.779	237.385.583.924	22.405.949.288.585

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	5.654.693.453	1.797.019.925.588	5.591.831.510.779	237.385.583.924	22.405.949.288.585
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.530.926.400)	-	-	-	-	(4.530.926.400)
Mua lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh I.4(a))	-	-	-	-	-	(29.734.698.896)	(216.682.788.162)	(246.417.487.058)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.551.052.428.884	(2.191.362.411)	8.548.861.066.473
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	880.295.663.233	(880.295.663.233)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(880.295.663.232)	-	(880.295.663.232)
Cổ tức (Thuyết minh VI.23)	-	-	-	-	-	(5.805.350.187.986)	(452.720.796)	(5.805.802.908.782)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	10.903.439.949	-	-	(50.040.357)	10.853.399.592
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(5.707.262.320)	16.558.133.402	2.677.315.588.821	6.547.207.726.316	18.008.672.198	24.028.616.769.178

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(148.708)	(5.707.262.320)	(27.100)	(1.176.335.920)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.304.721	14.508.827.027.680	1.451.426.329	14.513.357.954.080

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/9/2017		1/1/2017	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.708.865.960.000	39,33%	5.708.865.960.000	39,33%
Vốn góp của cổ đông khác	8.805.668.330.000	60,67%	8.805.668.330.000	60,67%
	14.514.534.290.000	100,00%	14.514.534.290.000	100,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2017 và ngày 24 tháng 7 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức đối với kết quả kinh doanh năm 2016 và năm 2017, với tổng số tiền là 5.805 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu mỗi đợt) (cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: 7.328 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 1 và 4.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2).

24. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/9/2017		1/1/2017	
	Gốc ngoại tệ	Trương đương VND	Gốc ngoại tệ	Trương đương VND
▪ USD	3.896.875,71	88.420.111.261	793.766,71	18.018.504.317
▪ EUR	1.009,29	26.893.541	797,30	19.013.213
		<hr/> 88.447.004.802 <hr/>		<hr/> 18.037.517.530 <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.322.262.020.722	1.278.155.237.115
▪ Bán thành phẩm	36.835.780.928.881	33.738.824.587.278
▪ Các dịch vụ khác	40.416.286.665	40.392.070.648
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	12.751.336.962	11.193.267.236
▪ Khác	558.650.683.516	58.170.411.627
	38.769.861.256.746	35.126.735.573.904
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(16.958.078.991)	(459.758.940)
▪ Hàng bán bị trả lại	(62.195.449.786)	(139.529.084.491)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(18.079.705)
	(79.153.528.777)	(140.006.923.136)
Doanh thu thuần	38.690.707.727.969	34.986.728.650.768

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	3.071.298.289	382.045.571
Công ty Cổ phần APIS	434.565.000	-
	3.505.863.289	382.045.571

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
	(Trình bày lại)	
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng hoá đã bán	682.817.412.273	1.029.436.912.408
▪ Thành phẩm đã bán	18.931.185.823.323	16.312.239.331.996
▪ Thành phẩm khuyến mại	418.623.136.203	765.563.056.427
▪ Dịch vụ khác	5.884.315.001	4.335.662.187
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	6.556.714.052	7.070.625.669
▪ Tồn thất hàng tồn kho	696.224.107	-
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	21.046.492.014	12.496.093.277
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.374.916.762)	176.014.456
	20.060.435.200.211	18.131.317.696.420

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	554.498.605.914	461.033.960.693
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	23.377.650.683	28.437.753.441
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.233.933.644	37.787.493.111
Cổ tức	19.366.225	974.317.949
Khác	-	194.034.125
	618.129.556.466	528.427.559.319

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.423.351.945	26.925.205.130
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	2.806.783.000	1.711.396.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.294.878.675	36.107.279.081
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	8.411.455	2.486.608.702
Khác	18.243.345	1.517.800.405
	74.551.668.420	68.748.289.839

5. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	113.696.139.084	36.070.294.865
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	1.109.533.236	2.007.108.396
Bồi thường nhận từ các bên khác	7.292.602.926	2.560.807.437
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.717.461.377	29.725.894.952
Thu nhập khác	13.502.851.351	17.298.984.989
	152.318.587.974	87.663.090.639

6. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đã thanh lý	128.344.500.606	47.437.995.433
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	1.326.909.600	2.393.859.139
Chi phí khác	21.451.410.192	19.101.959.825
	151.122.820.398	68.933.814.397

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Chi phí nhân viên	460.687.245.404	431.793.208.098
Chi phí nguyên vật liệu	36.376.570.994	25.771.950.388
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.335.634.324	79.721.871.074
Chi phí khấu hao	31.236.943.623	28.596.677.353
Chi phí bảo hành	30.040.176.970	28.128.431.682
Chi phí vận chuyển hàng	449.209.357.938	456.678.346.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.312.639.627	227.870.037.336
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.413.832.653.507	1.364.460.182.928
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	5.535.499.363.639	4.923.242.173.720
	8.336.530.586.026	7.566.262.878.759

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	310.332.683.316	276.625.826.380
Chi phí vật liệu quản lý	15.954.384.151	8.873.647.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.166.956.315	11.339.459.038
Chi phí khấu hao	62.075.229.912	66.600.452.630
Thuê, phí và lệ phí	10.501.291.147	16.045.829.212
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	7.312.999.148	12.295.047.247
Chi phí vận chuyển	26.767.033.859	31.321.771.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.952.773.111	191.213.506.026
Chi phí nhập hàng	13.135.245.402	13.520.015.798
Công tác phí	36.369.818.025	31.320.975.200
Chi phí dịch vụ ngân hàng	8.013.154.982	7.508.798.518
Chi phí khác	72.793.348.665	90.183.437.575
	739.374.918.033	756.848.766.457

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
		(Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	15.466.032.843.016	13.745.921.144.776
Chi phí nhân công	1.577.213.503.719	1.486.028.852.690
Chi phí khấu hao và phân bổ	929.086.743.209	884.938.181.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.746.407.969	1.518.551.273.784
Chi phí khác	7.806.177.628.851	7.476.729.764.474

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.615.203.650.653	1.500.946.484.701
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(696.615.172)	4.342.109.200
	1.614.507.035.481	1.505.288.593.901
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.243.757.773)	(7.374.484.837)
	1.594.263.277.708	1.497.914.109.064

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.143.124.344.181	9.033.456.639.529
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.028.624.868.836	1.806.691.327.906
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(13.663.311.644)	(15.812.916.481)
Thu nhập không bị tính thuế	(3.873.245)	(194.863.590)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.988.765.524	4.102.177.397
Ưu đãi thuế	(350.109.128.114)	(296.235.632.645)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(74.877.428.477)	(4.978.092.723)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(696.615.172)	4.342.109.200
	1.594.263.277.708	1.497.914.109.064

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.551.052.428.884	7.521.365.290.221
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(880.295.663.232)	(745.075.406.404)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.670.756.765.652	6.776.289.883.817

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2017	30/9/2016
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.451.426.329	1.200.139.398
Ảnh hưởng của số cổ phiếu ESOP	-	2.637.695
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ	-	240.027.312
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(58.008)	(176)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	1.451.368.321	1.442.804.229

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2017	30/9/2016
			VND	VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	24.586.164.960
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	83.700.623.100	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	55.561.100.698	45.730.225.296
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.283.546.384.000	3.246.324.480.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuê thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Doanh thu thuần	33.021.075.758.566	28.689.445.124.414	5.669.631.969.403	6.297.283.526.354	38.690.707.727.969	34.986.728.650.768
Giá vốn hàng bán	(17.153.949.209.587)	(14.890.135.097.730)	(2.906.485.990.624)	(3.241.182.598.690)	(20.060.435.200.211)	(18.131.317.696.420)
Lợi nhuận theo bộ phận	15.867.126.548.979	13.799.310.026.684	2.763.145.978.779	3.056.100.927.664	18.630.272.527.758	16.855.410.954.348

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Trình bày lại thông tin tài chính đã công bố**

Công ty thực hiện trình bày lại nội dung Giá vốn hàng bán và Chi phí bán hàng tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã công bố trong 9 tháng đầu năm 2016 do Công ty có thay đổi hình thức thanh toán hoàn trả cho khách hàng (nhà phân phối) chi phí khuyến mại mua sản phẩm tặng sản phẩm cho khách hàng (điểm bán lẻ, người tiêu dùng). Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: “chi phí khuyến mại bằng sản phẩm (xuất sản phẩm để khuyến mại) kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm) thì giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán”, các trường hợp khác chi phí khuyến mại được tính vào Chi phí bán hàng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 trình bày lại các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc 30/9/2016		Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2016	
		Đã công bố	Trình bày lại	Đã công bố	Trình bày lại
Giá vốn hàng bán	11	7.119.260.938.520	6.419.875.858.486	20.189.193.823.983	18.131.317.696.420
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.085.428.772.710	5.784.813.852.744	14.797.534.826.785	16.855.410.954.348
Chi phí bán hàng	25	1.903.770.503.253	2.603.155.583.287	5.508.386.751.196	7.566.262.878.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.048.044.079.391	3.048.044.079.391	9.014.727.363.287	9.014.727.363.287

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc đầu tư mua 65% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc